

## CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)

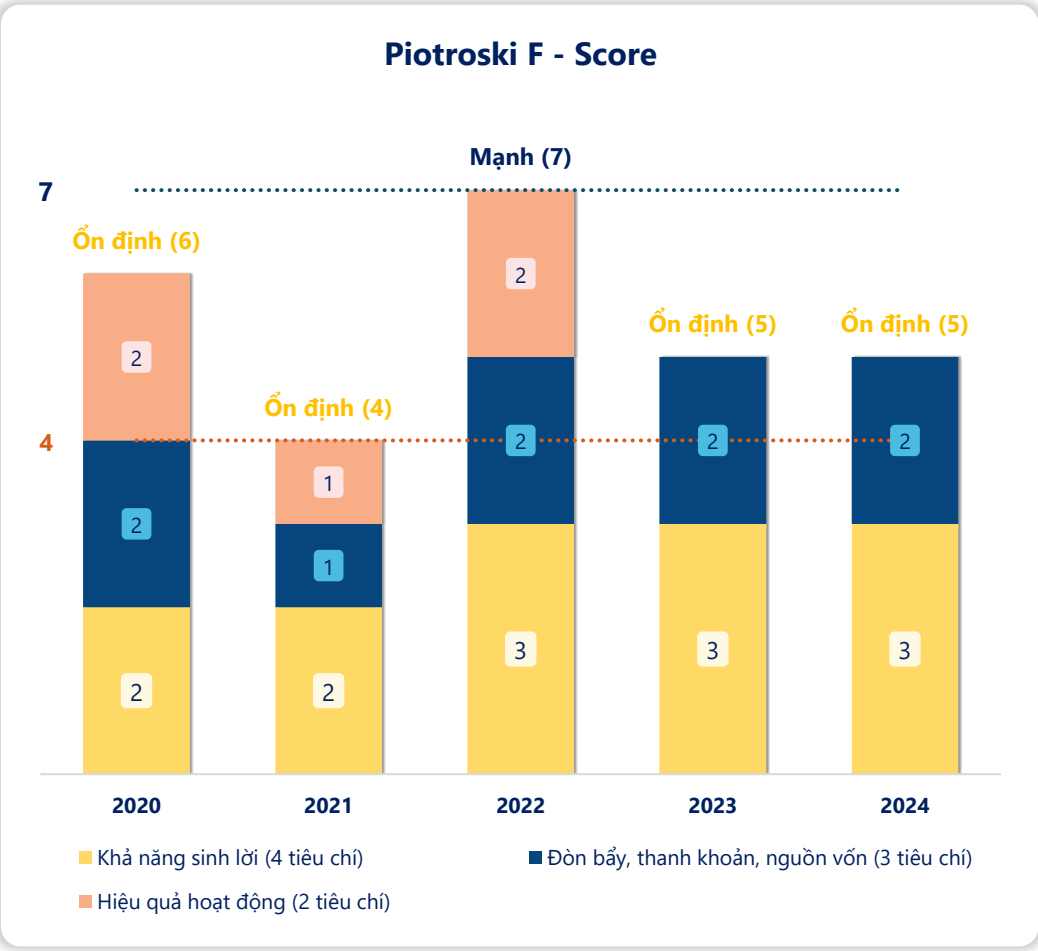
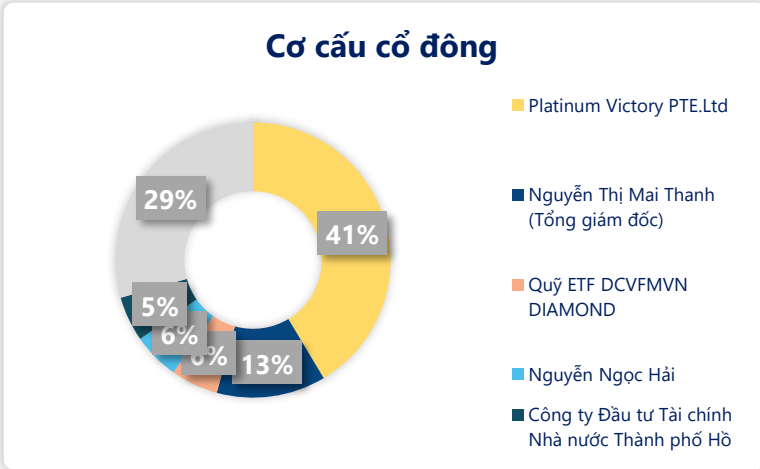
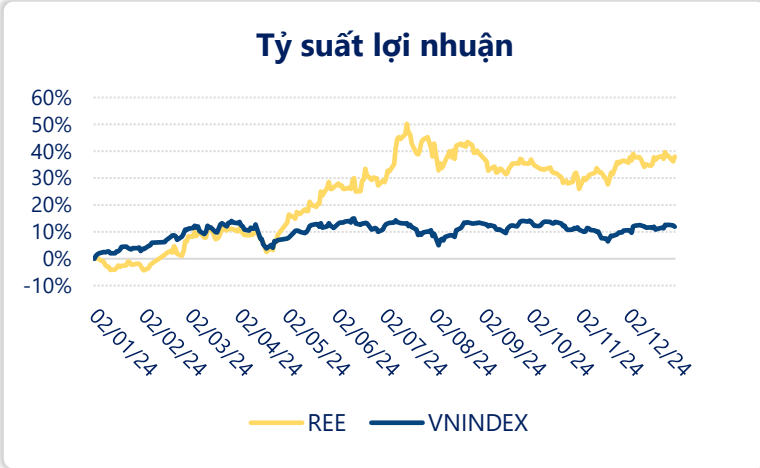
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	67,900 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	3.2%	2.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	5/9
	(Ổn định)

	2024	
DT thuần	8,382	YoY ▼ 188 ▼ 2.2%
	tỷ VNĐ	

	2024	
LN sau thuế	2,396	YoY ▼ 391 ▼ 14.0%
	tỷ VNĐ	

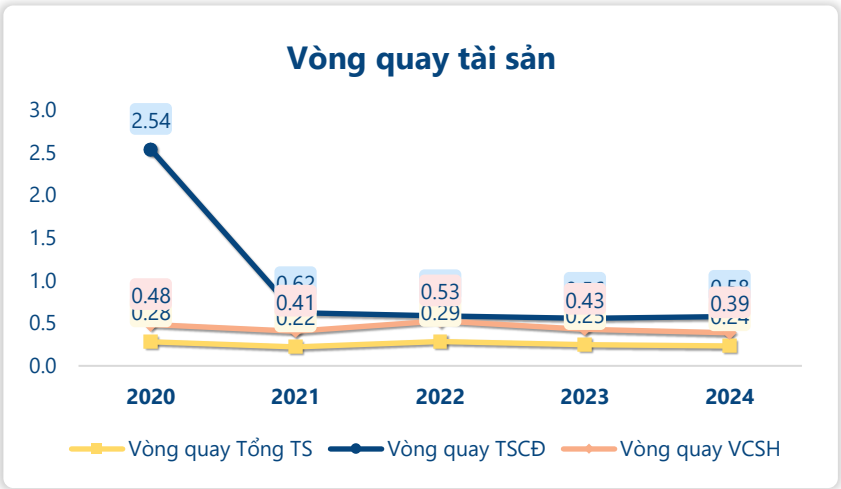
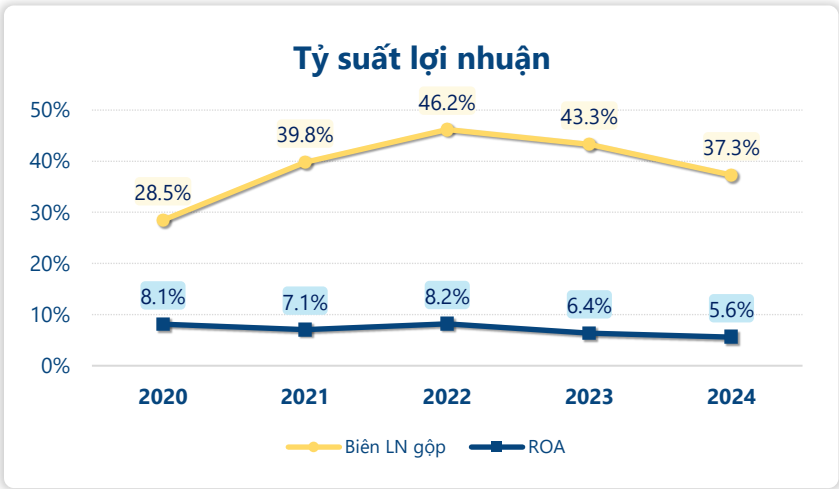
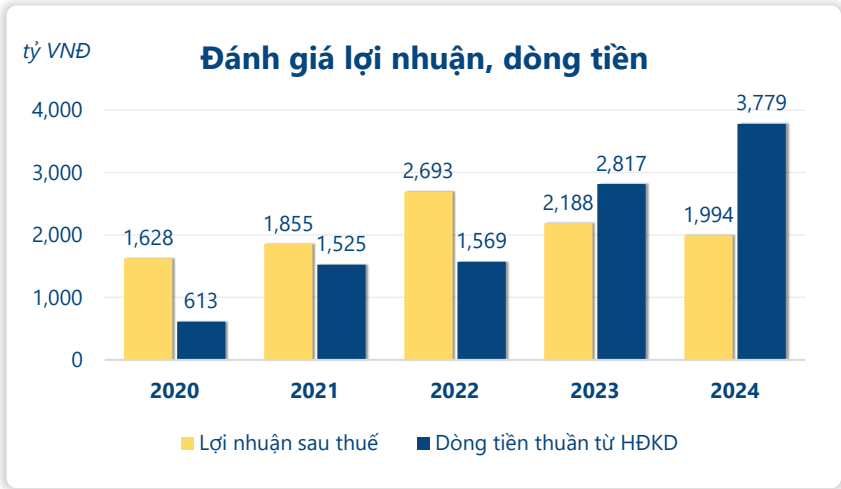


Năm 2024, F-Score của REE đạt 5/9 không đổi so với năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá thuộc vùng "Ổn định".

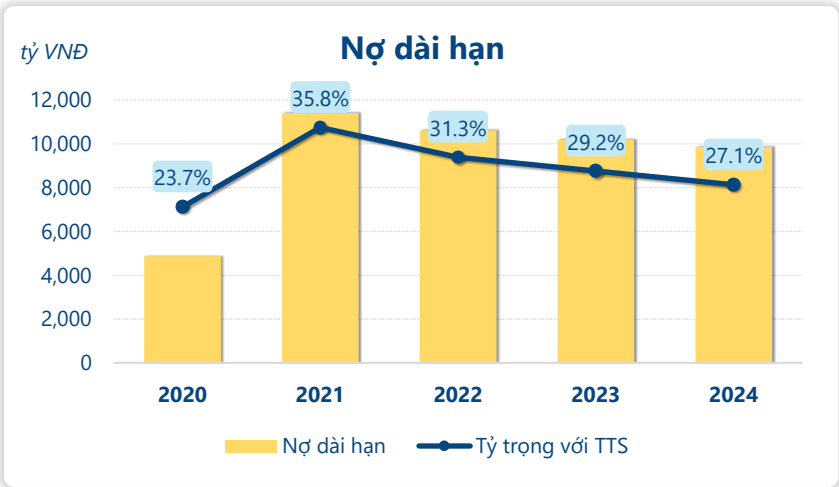
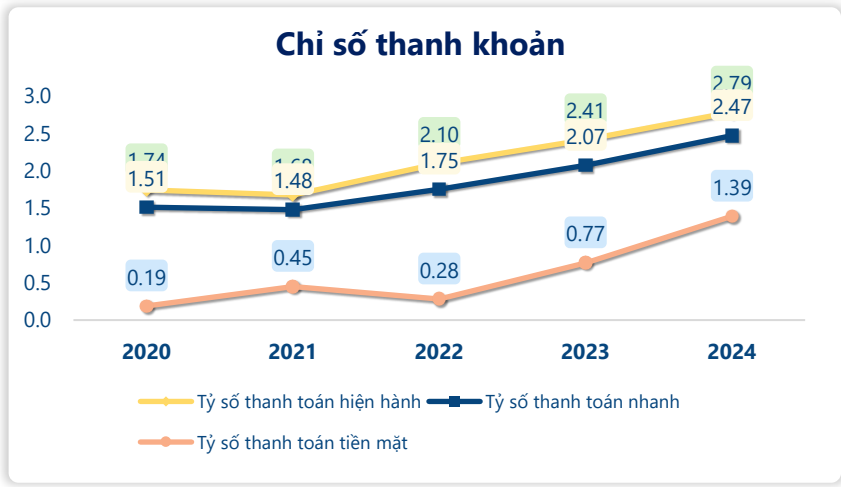
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **không thay đổi** vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

## CTCP Cơ điện lạnh (HSX: REE)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **REE**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Công ty phát hành cổ phiếu trong kỳ có thể dẫn đến EPS bị pha loãng, làm giảm giá trị cổ phiếu và giảm sự hấp dẫn của công ty đối với các nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>36,361</b>	<b>34,912</b>	<b>4.1%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>11,286</b>	<b>9,524</b>	<b>18.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	5,636	3,023	86.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,060	1,132	-6.4%
Phải thu ngắn hạn	3,129	3,780	-17.2%
Hàng tồn kho	1,277	1,354	-5.7%
Tài sản ngắn hạn khác	184	235	-21.9%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>25,075</b>	<b>25,388</b>	<b>-1.2%</b>
Phải thu dài hạn	37.7	17.3	118%
Tài sản cố định	13,961	14,917	-6.4%
Bất động sản đầu tư	2,542	1,345	89.0%
Tài sản dở dang	1,453	1,608	-9.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	6,199	6,560	-5.5%
Tài sản dài hạn khác	<b>440</b>	<b>428</b>	<b>2.9%</b>
Lợi thế thương mại	443	513	-13.7%
<b>Nợ phải trả</b>	<b>13,906</b>	<b>14,142</b>	<b>-1.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>4,052</b>	<b>3,945</b>	<b>2.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,244	1,238	0.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	724	619	16.9%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>9,853</b>	<b>10,198</b>	<b>-3.4%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	9,153	9,505	-3.7%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>22,455</b>	<b>20,770</b>	<b>8.1%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>22,455</b>	<b>20,770</b>	<b>8.1%</b>
Vốn điều lệ	4,710	4,097	15.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>5,640</b>	<b>5,810</b>	<b>9,372</b>	<b>8,570</b>	<b>8,382</b>
Giá vốn hàng bán	4,034	3,500	5,042	4,860	5,257
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>1,606</b>	<b>2,310</b>	<b>4,330</b>	<b>3,710</b>	<b>3,124</b>
Doanh thu HĐTC	222	466	187	227	329
Chi phí TC	475	707	942	1,016	800
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>416</b>	<b>663</b>	<b>883</b>	<b>939</b>	<b>738</b>
LN trong công ty LKLD	915	774	1,077	877	717
Chi phí bán hàng	82.7	85.1	88.9	92.5	118
Chi phí QLDN	284	370	578	663	578
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>1,901</b>	<b>2,387</b>	<b>3,986</b>	<b>3,042</b>	<b>2,674</b>
Lợi nhuận khác	22.1	12.6	-107	14.0	15.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>1,924</b>	<b>2,400</b>	<b>3,879</b>	<b>3,056</b>	<b>2,690</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>1,714</b>	<b>2,135</b>	<b>3,515</b>	<b>2,787</b>	<b>2,396</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>1,628</b>	<b>1,855</b>	<b>2,693</b>	<b>2,188</b>	<b>1,994</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	613	1,525	1,569	2,817	3,779
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-827	-2,013	-768	642	218
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-674	1,667	-1,481	-1,588	-1,384
Tiền đầu kỳ	1,540	652	1,831	1,151	3,023
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-888</b>	<b>1,179</b>	<b>-680</b>	<b>1,872</b>	<b>2,613</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.02	0.10	0.01	0.00	0.02
Tiền cuối kỳ	652	1,831	1,151	3,023	5,636